

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2019

Về việc “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Nhanh

2. Bà Nguyễn Thị Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Phú C - Sinh năm 1989 - Địa chỉ: ấp 4, xã Tân B, huyện B, tỉnh Long An. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Tr - Sinh năm 1989 - Địa chỉ: ấp 2, xã Mỹ Thạnh B, huyện C, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 3 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn ông Phạm Phú C trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Bích Tr cưới nhau vào năm 2016 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện B, tỉnh Long An ngày 13/6/2016. Sau khi cưới ông và bà Tr sinh sống tại thị trấn Đức Hòa, tỉnh Long An, quá trình sống chung không hạnh phúc. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà Tr đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích Tr.

- Về nuôi con chung: Ông và bà Tr có 01 con chung tên Phạm Ngọc Quỳnh Thu, sinh ngày 28/12/2016 (hiện đang sống với bà Tr). Khi ly hôn ông đồng ý để

bà Tr trực tiếp nuôi con chung, ông cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên hòa giải và tại bản tự khai ngày 19 tháng 4 năm 2019, các văn bản tiếp theo bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Tr trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông C về ngày tháng năm chung sống và đăng ký kết hôn, về con chung và việc không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Bà và ông C ly thân từ ngày 04/3/2018 nhưng mối quan hệ vợ chồng chỉ chấm dứt từ tháng 3 năm 2019 đến nay.

Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Phạm Phú C.

Về nuôi con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho bà và ông C ly hôn bà đồng ý trực tiếp nuôi con chung và đồng ý để ông C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

Ngày 24-6-2019, ông Phạm Phú C có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Tr vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Phạm Phú C khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Bích Tr, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ông C có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Bà Nguyễn Thị Bích Tr đã được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của ông C theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, bà Trâm không được quyền khiếu nại về việc tham gia phiên tòa, vì bà không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

Ông C và bà Tr chung sống có đăng ký kết hôn ngày 13 - 6 - 2016 tại Ủy ban nhân dân xã Tân B, huyện B, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà Tr là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Hiện ông C yêu cầu ly hôn, bà Tr yêu cầu đoàn tụ

Xét ông C và bà Tr phát sinh mâu thuẫn rồi ly thân, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Mâu thuẫn giữa ông C và bà Tr đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Việc ông C yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của bà Tr là không có căn cứ chấp nhận

[6] Xét về nuôi con chung:

Trước khi mở phiên tòa, ông C và bà Tr thống nhất: Bà Tr trực tiếp nuôi con chung là Phạm Ngọc Quỳnh Thư, sinh ngày 28/12/2016 (hiện đang sống với bà Tr). Việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung của 2 đương sự trước khi mở phiên tòa là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên công nhận.

[7] Xét về cấp dưỡng nuôi con chung: Trước khi mở phiên tòa, ông C và bà Tr thống nhất ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên công nhận.

[8] Xét về chia tài sản chung, nợ chung: Ông C và bà Tr thống nhất không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Nếu sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp;

Ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú C đối với bà Nguyễn Thị Bích Tr về việc “ly hôn”.

Về hôn nhân: Ông Phạm Phú C được ly hôn bà Nguyễn Thị Bích Tr.

Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Nguyễn Thị Bích Tr được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Ngọc Quỳnh Thư, sinh ngày 28/12/2016 (hiện đang sống với bà Tr). Ông Phạm Phú C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu đồng) từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông C được quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, ông C và bà Tr được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Ông C và bà Tr thống nhất không có tài sản, nợ chung, không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Ông Phạm Phú C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0004461 ngày 19/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ), ông C còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Thị Vụ